CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 121

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MỜI THẦU GÓI THẦU THUỐC GENERIC
NHÓM I

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1	G1N1001	Acarbose	Uống/Viên	100mg	Viên	4.680	2.000	9.360.000
2	G1N1002	Acetyl leucin	Uống/Viên	500mg	Viên	4.612	2.000	9.224.000
3	G1N1003	Acetylsalicylic acid + Clopidogrel	Uống/Viên	100mg+75mg	Viên	20.828	3.000	62.484.000
4	G1N1004	Acid amin dùng cho người suy thận*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	6,1%/200ml	Chai/Túi	116.258	600	69.754.800
5	G1N1005	Acid amin dùng cho người suy thận*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	7%/250ml	Chai/Túi	102.000	2.000	204.000.000
6	G1N1006	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	7,58%/200ml	Chai/Túi	116.632	1.500	174.948.000
7	G1N1007	Acid amin*	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	8%/250ml	Chai/Túi	102.000	100	10.200.000
8	G1N1008	Albumin	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/100ml	Chai/túi	1.230.000	50	61.500.000
9	G1N1009	Albumin	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/50ml	Chai/túi	599.000	2.500	1.497.500.000
10	G1N1010	Albumin	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	25%/50ml	Chai/túi	845.000	100	84.500.000
11	G1N1011	Alfuzosin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	10mg	Viên	15.291	2.000	30.582.000
12	G1N1012	Aluminum phosphat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	12,38g/20g	gói	3.751	4.200	15.754.200
13	G1N1013	Ambroxol	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	30mg/10ml	Ống	8.900	300	2.670.000
14	G1N1014	Aminophylin	Tiêm/Thuốc tiêm	4,8%/5ml	Ống	11.829	300	3.548.700
15	G1N1015	Amlodipin + telmisartan	Uống/Viên	40mg+5mg	Viên	12.482	2.000	24.964.000
16	G1N1016	Amlodipin + telmisartan	Uống/Viên	80mg+5mg	Viên	13.122	1.000	13.122.000
17	G1N1017	Amlodipin + valsartan	Uống/Viên	10mg+160mg	Viên	18.107	1.000	18.107.000
18	G1N1018	Amlodipin + valsartan	Uống/Viên	5mg+80mg	Viên	9.987	5.000	49.935.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
19	G1N1019	Amlodipin + valsartan + hydrochlorothiazid	Uống/Viên	10mg+160mg+12,5mg	Viên	18.107	1.000	18.107.000
20	G1N1020	Amlodipine+Indapamide	Uống/Viên	5mg+1,5mg	Viên	4.987	10.000	49.870.000
21	G1N1021	Amoxicilin + acid clavulanic	Tiêm/Thuốc tiêm	1000mg+200mg	Lọ	42.000	8.000	336.000.000
22	G1N1022	Atracurium besylat	Tiêm/Thuốc tiêm	25mg/2,5ml	Ống	44.960	150	6.744.000
23	G1N1023	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	3g	gói	3.156	3.000	9.468.000
24	G1N1024	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	2,5g+0,5g	gói	3.052	2.000	6.104.000
25	G1N1025	Bacillus clausii	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	2.10^9(CFU)/5ml	Ống	6.564	1.500	9.846.000
26	G1N1026	Bacterial lysates of Haemophilus influenzae + Diplococcus pneumoniae + Klebsiella pneumoniae and Ozaenae, Staphyloccocus arueus, Streptococcus pyogenes, and virdians, Neisseria catarrhails	Uống/Viên nang	7mg	Viên	13.986	1.200	16.783.200
27	G1N1027	Beta-glycyrrhetinic acid +dequalinium clorid + tyrothricin+ hydrocortison acetat +lidocain hydroclorid	Xịt mũi/Thuốc xịt mũi	10ml	Lọ	106.000	50	5.300.000
28	G1N1028	Betahistin	Uống/Viên	16mg	Viên	1.986	10.000	19.860.000
29	G1N1029	Betahistin	Uống/Viên	24mg	Viên	5.962	8.000	47.696.000
30	G1N1030	Betamethasone dipropionate+Betamethasone sodium phosphate	Tiêm/Thuốc tiêm	6,43mg+2,63mgx1ml	Ống	63.738	180	11.472.840
31	G1N1031	Budesonid	Đường hô hấp/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	500mcg/2 ml	Ống	13.834	13.000	179.842.000
32	G1N1032	Budesonid	Đường hô hấp/Dung dịch/hỗn dịch khí dung	500mcg/mlx2 ml	Ống	24.906	1.500	37.359.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
33	G1N1033	Budesonid + formoterol	Dạng hít/Thuốc hít định liều/phun mù định liều	160mcg+4,5mcg/120 liều	Ống	486.948	100	48.694.800
34	G1N1034	Calci carbonat + vitamin D3	Uống/Viên	1500mg+400UI	Viên	4.500	3.000	13.500.000
35	G1N1035	Calci-3-methyl-2-oxovalerat +calci-4-methyl-2-oxovalerat+ calci-2-methyl-3-phenylpropionat + calci-3-methyl-2-oxobutyrat + calci-DL-methyl-2-hydroxy-4-methylthiobutyrat + L-lysin acetat+ L-threonin + L-tryptophan+ L-histidin + L-tyrosin+ Nitơ + calci (*)	Uống/Viên	600mg	Viên	13.545	42.000	568.890.000
36	G1N1036	Calcitonin	Tiêm/Thuốc tiêm	50 IU/ml	Ống	49.000	50	2.450.000
37	G1N1037	Cao ginkgo biloba+heptaminol clohydrat+troxerutin	Uống/Viên	14mg+300mg+300mg	Viên	3.238	2.500	8.095.000
38	G1N1038	Carbetocin	Tiêm/Thuốc tiêm	100mcg/ml	Ống	398.036	150	59.705.400
39	G1N1039	Caspofungin*	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg	Lọ	6.531.000	10	65.310.000
40	G1N1040	Caspofungin*	Tiêm/Thuốc tiêm	70mg	Lọ	8.288.700	5	41.443.500
41	G1N1041	Cefoxitin	Tiêm/Thuốc tiêm	2g	Lọ	228.400	1.000	228.400.000
42	G1N1042	Cilnidipin	Uống/Viên	10mg	Viên	9.000	1.000	9.000.000
43	G1N1043	Cinnarizin	Uống/Viên	25mg	Viên	743	20.000	14.860.000
44	G1N1044	Ciprofloxacin	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,3%/5ml	Lọ	69.000	100	6.900.000
45	G1N1045	Ciprofloxacin	Nhỏ tai/Thuốc nhỏ tai	0,5mg/0,25ml	Ống	8.600	300	2.580.000
46	G1N1046	Clopidogrel	Uống/Viên	300mg	Viên	58.240	1.200	69.888.000
47	G1N1047	Cloxacilin	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	60.000	1.000	60.000.000
48	G1N1048	Colchicin	Uống/Viên	1mg	Viên	5.450	1.000	5.450.000
49	G1N1049	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg+6mg	Ống	52.500	600	31.500.000
50	G1N1050	Dapagliflozin	Uống/Viên	10mg	Viên	19.000	1.200	22.800.000
51	G1N1051	Dapagliflozin	Uống/Viên	5mg	Viên	19.000	1.200	22.800.000
52	G1N1052	Dequalinium clorid	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	10mg	Viên đặt	18.149	2.000	36.298.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
53	G1N1053	Diacerein	Uống/Viên nang	50mg	Viên	12.000	1.000	12.000.000
54	G1N1054	Diazepam	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/2ml	Ống	13.230	500	6.615.000
55	G1N1055	Diazepam	Uống/Viên	5mg	Viên	1.260	10.000	12.600.000
56	G1N1056	Digoxin	Tiêm/Thuốc tiêm	0,5mg/2ml	Ống	24.500	500	12.250.000
57	G1N1057	Diosmectit	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	3g/3,76g	gói	3.475	3.000	10.425.000
58	G1N1058	Diosmin + hesperidin	Uống/Viên	450mg+50mg	Viên	2.900	5.000	14.500.000
59	G1N1059	Diosmin + hesperidin	Uống/Viên	900mg+100mg	Viên	7.150	10.000	71.500.000
60	G1N1060	Dobutamin	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/20ml	Lọ	68.250	200	13.650.000
61	G1N1061	Dobutamin	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/50ml	Lọ	144.900	100	14.490.000
62	G1N1062	Domperidon	Uống/Viên	10mg	Viên	1.976	30.000	59.280.000
63	G1N1063	Dopamin (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	200mg/5ml	Ống	24.000	200	4.800.000
64	G1N1064	Drotaverin clohydrat	Uống/Viên	40mg	Viên	1.250	2.000	2.500.000
65	G1N1065	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	Dung dịch thẩm phân/Dung dịch thẩm phân	555 ml dung dịch điện giải chứa: Natri clorid 2,34g; Calci clorid dihydrat 1,1g; Magnesi clorid hexahydrat 0,51g; Glucose anhydrous (dưới dạng glucose mono-hydrat) 5,0g; Acid hydrocloric 25% 0.73g-2,19g; • 4445ml dung dịch bicarbonate chứa: Natri clorid 27,47g; Natri hydrocarbonat 15,96g	Túi	630.000	300	189.000.000
66	G1N1066	Dutasterid+Tamsulosin e HCl	Uống/Viên	0,5mg+0,4mg	Viên	24.150	200	4.830.000
67	G1N1067	Dydrogesteron	Uống/Viên	10mg	Viên	7.728	200	1.545.600
68	G1N1068	Empagliflozin	Uống/Viên	10mg	Viên	23.072	1.200	27.686.400

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
69	G1N1069	Empagliflozin	Uống/Viên	25mg	Viên	26.533	1.200	31.839.600
70	G1N1070	Enoxaparin (natri)	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	40mg/0,4ml	Bút	70.000	1.000	70.000.000
71	G1N1071	Enoxaparin (natri)	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	60mg/0,6ml	Bút	95.000	400	38.000.000
72	G1N1072	Eperison	Uống/Viên	50mg	Viên	3.416	10.000	34.160.000
73	G1N1073	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	30mg/10ml	Ống	78.750	300	23.625.000
74	G1N1074	Ephedrin (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	30mg/1ml	Ống	57.750	1.800	103.950.000
75	G1N1075	Ertapenem*	Tiêm/Thuốc tiêm	1g	Lọ	552.421	150	82.863.150
76	G1N1076	Erythropoietin beta	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	2000UI /0,3 ml	bơm tiêm	229.355	5.500	1.261.452.500
77	G1N1077	Erythropoietin beta	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	4000UI /0,3 ml	bơm tiêm	436.065	250	109.016.250
78	G1N1078	Etamsylat	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/2ml	Ống	25.000	300	7.500.000
79	G1N1079	Etamsylat	Uống/Viên	250mg	Viên	6.900	3.000	20.700.000
80	G1N1080	Etifoxin chlohydrat	Uống/Viên nang	50mg	Viên	3.300	4.000	13.200.000
81	G1N1081	Etomidat	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg/10ml	Ống	120.000	100	12.000.000
82	G1N1082	Fenofibrat	Uống/Viên	145mg	Viên	7.000	6.000	42.000.000
83	G1N1083	Fentanyl	Tiêm/Thuốc tiêm	0,1mg/2ml	Ống	12.800	6.000	76.800.000
84	G1N1084	Fentanyl	Tiêm/Thuốc tiêm	0,5mg/10ml	Ống	24.000	100	2.400.000
85	G1N1085	Fluoxetin	Uống/Viên nang	20mg	Viên	3.400	500	1.700.000
86	G1N1086	Gadobenic acid	Tiêm/Thuốc tiêm	334mg/mlx10 ml	Lọ	514.500	100	51.450.000
87	G1N1087	Gadoteric acid	Tiêm/Thuốc tiêm	5mmol/10ml	Lọ	520.000	200	104.000.000
88	G1N1088	Galantamin	Tiêm/Thuốc tiêm	5mg/ml	Ống	87.150	1.000	87.150.000
89	G1N1089	Galantamin	Uống/Viên	5mg	Viên	21.000	3.000	63.000.000
90	G1N1090	Glimepirid	Uống/Viên	2mg	Viên	1.660	10.000	16.600.000
91	G1N1091	Glimepirid	Uống/Viên	4mg	Viên	2.341	10.000	23.410.000
92	G1N1092	Glucose	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	5%/500ml	Chai	20.000	5.000	100.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
93	G1N1093	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/10ml	Ống	80.283	100	8.028.300
94	G1N1094	Guaiazulen + dimethicon	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	4mg+3g	gói	4.330	5.000	21.650.000
95	G1N1095	Heparin (natri)	Tiêm/Thuốc tiêm	25000IU/5ml	Lọ	199.500	8.000	1.596.000.000
96	G1N1096	Hyoscin butylbromid	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg /1ml	Ống	8.376	3.000	25.128.000
97	G1N1097	Hyoscin butylbromid	Uống/Viên	10mg	Viên	8.376	20.000	167.520.000
98	G1N1098	Indapamid	Uống/Viên	1,5mg	Viên	3.000	15.000	45.000.000
99	G1N1099	Indapamid	Uống/Viên	2,5mg	Viên	3.990	1.500	5.985.000
100	G1N1100	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	Tiêm/Thuốc tiêm	100IU/mlx10ml	Lọ	505.030	600	303.018.000
101	G1N1101	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	Tiêm/Thuốc tiêm	100IU/mlx10ml	Lọ	70.000	200	14.000.000
102	G1N1102	Insulin analog trộn, hỗn hợp (50/50)	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	100IU/mlx3ml	Bút	227.000	50	11.350.000
103	G1N1103	Insulin analog trộn, hỗn hợp (75/25)	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	100IU/mlx3ml	Bút	227.000	50	11.350.000
104	G1N1104	Insulin người trộn, hỗn hợp 30/70	Tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	100IU/mlx3ml	Bút	101.900	4.000	407.600.000
105	G1N1105	Insulin người trộn, hỗn hợp 30/70	Tiêm/Thuốc tiêm	100IU/mlx10ml	Lọ	99.500	3.000	298.500.000
106	G1N1106	Iobitridol	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/mlx100ml	Chai	485.000	1.200	582.000.000
107	G1N1107	Iobitridol	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/mlx50ml	Chai	279.300	200	55.860.000
108	G1N1108	Iobitridol	Tiêm/Thuốc tiêm	350mg/mlx100ml	Chai	635.000	50	31.750.000
109	G1N1109	Iodixanol	Tiêm/Thuốc tiêm	625mg/mlx100ml	Chai	945.000	20	18.900.000
110	G1N1110	Iodixanol	Tiêm/Thuốc tiêm	625mg/mlx50ml	Chai	577.500	50	28.875.000
111	G1N1111	Iohexol	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/mlx100ml	Chai	446.710	50	22.335.500
112	G1N1112	Iohexol	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/mlx50ml	Chai	245.690	100	24.569.000
113	G1N1113	Iopamidol	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/mlx100ml	Chai	462.000	100	46.200.000
114	G1N1114	Iopamidol	Tiêm/Thuốc tiêm	300mg/mlx50ml	Chai	252.000	50	12.600.000
115	G1N1115	Iopamidol	Tiêm/Thuốc tiêm	370mg/mlx100ml	Chai	567.000	20	11.340.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
116	G1N1116	Iopamidol	Tiêm/Thuốc tiêm	370mg/mlx50ml	Chai	294.000	150	44.100.000
117	G1N1117	Iopromid acid	Tiêm/Thuốc tiêm	623,40mg/ml X100ml	Chai	420.000	100	42.000.000
118	G1N1118	Iopromid acid	Tiêm/Thuốc tiêm	623,40mg/ml X50ml	Chai	242.550	200	48.510.000
119	G1N1119	Isofluran	Đường hô hấp /Dung dịch gây mê đường hô hấp	100ml	Chai	280.000	30	8.400.000
120	G1N1120	Isofluran	Đường hô hấp /Dung dịch gây mê đường hô hấp	250ml	Chai	540.000	25	13.500.000
121	G1N1121	Ivabradin	Uống/Viên	5mg	Viên	10.268	2.000	20.536.000
122	G1N1122	Kali clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/10ml	Ống	5.500	500	2.750.000
123	G1N1123	Kali clorid	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	600mg	Viên	2.100	2.000	4.200.000
124	G1N1124	Ketamin	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/10ml	Ống	60.800	200	12.160.000
125	G1N1125	Ketorolac	Tiêm/Thuốc tiêm	30mg/1ml	Ống	35.000	2.000	70.000.000
126	G1N1126	Lactulose	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	10g/15ml	gói	2.728	6.000	16.368.000
127	G1N1127	Lansoprazol	Uống/Viên nang	30mg	Viên	9.500	2.000	19.000.000
128	G1N1128	Levodopa + benserazid	Uống/Viên	200mg+50mg	Viên	6.300	4.000	25.200.000
129	G1N1129	Levofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	750mg/150ml	Chai/túi	275.000	200	55.000.000
130	G1N1130	Levothyroxin (muối natri)	Uống/Viên	100mcg	Viên	535	5.000	2.675.000
131	G1N1131	Lidocain (hydroclorid)	Dùng ngoài/Dung dịch gây tê	10%/38g	Chai	159.000	20	3.180.000
132	G1N1132	Lidocain (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	2%/10ml	Ống	15.300	4.000	61.200.000
133	G1N1133	Lidocain (hydroclorid)	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	2%/30g	Tuýp	55.600	500	27.800.000
134	G1N1134	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	(20 mg + 10 mcg)/ mlx1,8ml	Ống	11.200	600	6.720.000
135	G1N1135	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Serenoa repens)	Uống/Viên	160mg	Viên	7.492	2.000	14.984.000
136	G1N1136	Loperamid	Uống/Viên	2mg	Viên	2.775	1.000	2.775.000
137	G1N1137	L-Ornithin - L-aspartat	Tiêm/Thuốc tiêm	5g/10ml	Ống	120.000	5.000	600.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
138	G1N1138	Lynestrenol	Uống/Viên	5mg	Viên	1.900	1.500	2.850.000
139	G1N1139	Macrogol (polyethylen glycol hoặc polyoxyethylen glycol)	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	10g	gói	4.275	3.000	12.825.000
140	G1N1140	Macrogol (polyethylen glycol) + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	64g+5,7g+1,68g+1,46g+0,75g	gói	30.000	2.000	60.000.000
141	G1N1141	Magnesi aspartat+ kali aspartat	Tiêm/Thuốc tiêm	400mg+452mg	Ống	22.890	2.000	45.780.000
142	G1N1142	Magnesi aspartat+ kali aspartat	Uống/Viên	140mg+158mg	Viên	1.554	3.000	4.662.000
143	G1N1143	Mecobalamin	Uống/Viên	500mcg	Viên	3.507	2.000	7.014.000
144	G1N1144	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Viên	4.843	8.000	38.744.000
145	G1N1145	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	750mg	Viên	3.677	30.000	110.310.000
146	G1N1146	Methyl prednisolon	Uống/Viên	16mg	Viên	3.672	30.000	110.160.000
147	G1N1147	Metronidazol	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	500mg/100ml	Chai/túi	30.500	8.000	244.000.000
148	G1N1148	Midazolam	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg/50ml	Ống	59.850	300	17.955.000
149	G1N1149	Midazolam	Tiêm/Thuốc tiêm	5mg/1ml	Ống	18.900	10.000	189.000.000
150	G1N1150	Mometason furoat	Xịt mũi/Thuốc xịt mũi	0,05mg/liềux60 liều xịt	Chai	196.900	200	39.380.000
151	G1N1151	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	Thụt hậu môn-trực tràng/Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	133ml	Chai	59.000	600	35.400.000
152	G1N1152	Morphin sulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/1ml	Ống	27.930	800	22.344.000
153	G1N1153	Moxifloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	400mg/250ml	Chai/túi	325.000	300	97.500.000
154	G1N1154	N-acetylcystein	Uống/Viên sủi	600mg	Viên sủi	17.900	1.000	17.900.000
155	G1N1155	Natri alginat+Natri bicarbonat+Calci carbonat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	500mg+213mg+325mg/10ml	gói	6.951	3.000	20.853.000
156	G1N1156	Natri alginat+Natri bicarbonat+Calci carbonat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	500mg+267mg+160mg/10ml	gói	4.692	3.000	14.076.000
157	G1N1157	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,9%/100ml	Chai	15.000	5.000	75.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
158	G1N1158	Natri clorid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	0,9%/500ml	Chai	19.500	20.000	390.000.000
159	G1N1159	Natri montelukast	Uống/Viên	10mg	Viên	12.000	1.000	12.000.000
160	G1N1160	Nefopam (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	20mg/2ml	Ống	33.000	4.000	132.000.000
161	G1N1161	Neostigmin metylsulfat	Tiêm/Thuốc tiêm	0,5mg/1ml	Ống	9.345	1.500	14.017.500
162	G1N1162	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/250ml	Chai/Túi	93.000	1.200	111.600.000
163	G1N1163	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	10%/500ml	Chai/Túi	138.000	100	13.800.000
164	G1N1164	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/100ml	Chai/Túi	99.000	100	9.900.000
165	G1N1165	Nhũ dịch lipid	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	20%/250ml	Chai/Túi	154.000	500	77.000.000
166	G1N1166	Nicardipin	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/10ml	Ống	124.999	800	99.999.200
167	G1N1167	Nifedipin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Viên	3.545	20.000	70.900.000
168	G1N1168	Nimodipin	Uống/Viên	30mg	Viên	16.653	800	13.322.400
169	G1N1169	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	1mg/1ml	Ống	35.000	200	7.000.000
170	G1N1170	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	Tiêm/Thuốc tiêm	4mg/4ml	Ống	49.900	2.000	99.800.000
171	G1N1171	Nystatin + metronidazol + neomycin	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	100.000UI+500mg+65.000UI	Viên đặt	11.800	1.500	17.700.000
172	G1N1172	Octreotid	Tiêm/Thuốc tiêm	0.1mg/ml	Ống	89.800	1.000	89.800.000
173	G1N1173	Ofloxacin	Tiêm/Thuốc tiêm	200mg/40ml	Chai/túi	155.000	200	31.000.000
174	G1N1174	Otilonium bromid	Uống/Viên	40mg	Viên	3.390	1.000	3.390.000
175	G1N1175	Oxytocin	Tiêm/Thuốc tiêm	5UI/1ml	Ống	3.350	1.000	3.350.000
176	G1N1176	Paracetamol (acetaminophen)	Tiêm/Thuốc tiêm	500mg/50ml	Chai/túi	42.000	300	12.600.000
177	G1N1177	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên	500mg	Viên	480	30.000	14.400.000
178	G1N1178	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên sủi	500mg	Viên sủi	2.450	10.000	24.500.000
179	G1N1179	Perindopril	Uống/Viên	4mg	Viên	1.615	20.000	32.300.000
180	G1N1180	Perindopril + amlodipin	Uống/Viên	10mg+5mg	Viên	10.123	2.000	20.246.000
181	G1N1181	Perindopril + amlodipin	Uống/Viên	3,5mg+2,5mg	Viên	5.960	5.000	29.800.000
182	G1N1182	Perindopril + amlodipin	Uống/Viên	5mg+10mg	Viên	6.589	8.000	52.712.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
183	G1N1183	Perindopril + amlodipin	Uống/Viên	5mg+5mg	Viên	6.589	55.000	362.395.000
184	G1N1184	Perindopril + amlodipin	Uống/Viên	7mg+5mg	Viên	6.589	5.000	32.945.000
185	G1N1185	Perindopril + indapamid	Uống/Viên	5mg+1,25mg	Viên	6.500	30.000	195.000.000
186	G1N1186	Perindopril + indapamid + amlodipin	Uống/Viên	5mg+1,25mg+5mg	Viên	8.557	12.000	102.684.000
187	G1N1187	Pethidin	Tiêm/Thuốc tiêm	100mg/2ml	Ống	17.850	1.000	17.850.000
188	G1N1188	Phenazon + lidocain hydroclorid	Nhỏ tai/Thuốc nhỏ tai	4g+1g/15ml	Lọ	54.000	200	10.800.000
189	G1N1189	Pipecuronium bromid	Tiêm/Thuốc tiêm	4mg/2ml	Ống	34.230	500	17.115.000
190	G1N1190	Piracetam	Uống/Viên	1200mg	Viên	2.290	10.000	22.900.000
191	G1N1191	Polyethylen glycol+Propylen glycol	Nhỏ mắt/Thuốc nhỏ mắt	0,4%+0,3%/5ml	Lọ	60.100	1.000	60.100.000
192	G1N1192	Polysaccharide Iron Complex	Uống/Viên nang	150mg	Viên	13.020	1.000	13.020.000
193	G1N1193	Povidon iodin	Dùng ngoài/Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	1%/125ml	Chai	56.508	400	22.603.200
194	G1N1194	Povidon iodin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	10%/125ml	Chai	42.400	1.500	63.600.000
195	G1N1195	Progesteron	Uống/Viên nang	100mg	Viên đặt	6.500	5.000	32.500.000
196	G1N1196	Progesteron	Đặt âm đạo/Viên đặt âm đạo	200mg	Viên đặt	13.000	500	6.500.000
197	G1N1197	Promethazin (hydroclorid)	Tiêm/Thuốc tiêm	50mg/2ml	Ống	15.000	500	7.500.000
198	G1N1198	Propofol	Tiêm/Thuốc tiêm	1%/20ml	Ống	28.000	2.000	56.000.000
199	G1N1199	Propofol	Tiêm/Thuốc tiêm	1%/50ml	Ống	112.000	100	11.200.000
200	G1N1200	Rifamycin	Nhỏ tai/Thuốc nhỏ tai	2.000.000UI	Lọ	90.000	100	9.000.000
201	G1N1201	Ringer lactat	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	500ml	Chai	19.500	4.000	78.000.000
202	G1N1202	Rivaroxaban	Uống/Viên	10mg	Viên	58.000	1.200	69.600.000
203	G1N1203	Rivaroxaban	Uống/Viên	15mg	Viên	58.000	1.200	69.600.000
204	G1N1204	Rocuronium bromid	Tiêm/Thuốc tiêm	10mg/mlx5ml	Lọ	49.800	1.500	74.700.000
205	G1N1205	Ropivacain hydroclorid	Tiêm/Thuốc tiêm	2mg/mlx20ml	Ống	63.000	600	37.800.000
206	G1N1206	Saccharomyces boulardii	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	100mg	gói	5.500	2.000	11.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
207	G1N1207	Salmeterol + fluticason propionat	Dạng hít/Thuốc hít định liều/phun mù định liều	25mcg+250mcg/liều	Lọ	278.090	150	41.713.500
208	G1N1208	Sắt protein succinylat	Uống/Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	800mg/15ml	Lọ	18.500	4.000	74.000.000
209	G1N1209	Sertralin	Uống/Viên	50mg	Viên	8.700	1.000	8.700.000
210	G1N1210	Sevofluran	Đường hô hấp/Dung dịch gây mê đường hô hấp	250ml	Chai	1.590.000	150	238.500.000
211	G1N1211	Sildenafil	Uống/Viên	50mg	Viên	116.640	100	11.664.000
212	G1N1212	Silymarin	Uống/Viên	90mg	Viên	3.360	5.000	16.800.000
213	G1N1213	Simethicon	Uống/Viên	40mg	Viên	838	12.000	10.056.000
214	G1N1214	Sofosbuvir + Velpatasvir	Uống/Viên	400 mg+100 mg	Viên	267.750	2.000	535.500.000
215	G1N1215	Spironolacton	Uống/Viên	25mg	Viên	1.900	8.000	15.200.000
216	G1N1216	Spironolacton	Uống/Viên	50mg	Viên	3.990	5.000	19.950.000
217	G1N1217	Sucralfat	Uống/Bột/cốm/hạt pha uống	1g	gói	7.700	2.000	15.400.000
218	G1N1218	Sufentanil	Tiêm/Thuốc tiêm	50mcg/1ml	Ống	44.940	1.000	44.940.000
219	G1N1219	Terlipressin	Tiêm/Thuốc tiêm	1mg	Lọ	744.870	100	74.487.000
220	G1N1220	Theophylin	Uống/Viên	100mg	Viên	1.783	8.000	14.264.000
221	G1N1221	Theophylin	Uống/Viên	300mg	Viên	2.812	2.000	5.624.000
222	G1N1222	Thiamazol	Uống/Viên	10mg	Viên	2.241	2.000	4.482.000
223	G1N1223	Thiamazol	Uống/Viên	5mg	Viên	1.400	3.500	4.900.000
224	G1N1224	Tinh bột este hóa (hydroxyethylstarch)	Tiêm truyền/Thuốc tiêm truyền	6%/500ml	Chai/túi	87.500	100	8.750.000
225	G1N1225	Tolperison	Uống/Viên	50mg	Viên	1.197	8.000	9.576.000
226	G1N1226	Tranexamic acid	Tiêm/Thuốc tiêm	250mg/5ml	Ống	10.940	20.000	218.800.000
227	G1N1227	Trimebutin maleat	Uống/Viên	100mg	Viên	2.906	2.000	5.812.000
228	G1N1228	Trimetazidin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Viên	2.490	20.000	49.800.000
229	G1N1229	Trolamin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	46,5g	Tuýp	80.000	200	16.000.000
230	G1N1230	Trolamin	Dùng ngoài/Thuốc dùng ngoài	93g	Tuýp	90.000	500	45.000.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
231	G1N1231	Valproat natri	Uống/Viên	200mg	Viên	2.479	1.000	2.479.000
232	G1N1232	Valsartan	Uống/Viên	160mg	Viên	7.700	2.000	15.400.000